

ĐIỀU CHỈNH QUỸ TIỀN LƯƠNG CỦA BIÊN CHẾ CẤP TỈNH CHUYỂN VỀ CÔNG TÁC TẠI CẤP XÃ VÀ BIÊN CHẾ LUÂN CHUYỂN GIỮA CÁC XÃ NĂM 2025

ĐVT: triệu đồng

[illegible]

DVT: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Bao gồm các chỉ tiêu (4)+(5)+(6)+(19)+(20)+(21)																		Chi tạo nguồn CCTL
			Chi đầu tư phát triển	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi Sự nghiệp	Bao gồm các chỉ tiêu từ (7) đến (18)												Chi thường xuyên khác	Dự phòng	Chi bổ sung theo định mức; nhiệm vụ khác	
						Kinh tế, sự nghiệp khác	Môi trường	Giáo dục	Đào tạo, dạy nghề	Y tế, dân số và gia đình	Khoa học công nghệ (*)	Văn hóa, thông tin	Thể dục thể thao	Phát thanh truyền hình, thông tấn	Đảm bảo xã hội	An ninh và trật tự an toàn xã hội	Quốc phòng				
14	Xã Vạn Tường	-552		-552																	
15	Xã Đông Sơn	310		310																	
16	Xã Trường Giang	319		319																	
17	Xã Ba Gia	489		489																	
18	Xã Sơn Tịnh	-325		-325																	
19	Xã Thọ Phong	-85		-85																	
20	Xã Đình Cương	73		73																	
21	Xã Thiện Tín	165		165																	
22	Xã Phước Giang	95		95																	
23	Xã Long Phụng	132		132																	
24	Xã Mỏ Cây	120		120																	
25	Xã Mộ Đức																				
26	Xã Lân Phong	139		139																	
27	Xã Trà Bồng	-918		-918																	
28	Xã Đông Trà Bồng	-149		-149																	
29	Xã Tây Trà	561		561																	
30	Xã Cà Đam	547		547																	
31	Xã Thanh Bồng	-248		-248																	
32	Xã Tây Trà Bồng	232		232																	
33	Xã Sơn Hạ	-4		-4																	
34	Xã Sơn Lĩnh	132		132																	
35	Xã Sơn Hà	-339		-339																	
36	Xã Sơn Thủy	-154		-154																	
37	Xã Sơn Kỳ	624		624																	
38	Xã Sơn Tây	-1.788		-1.788																	
39	Xã Sơn Tây Thượng	196		196																	
40	Xã Sơn Tây Hạ	1.695		1.695																	
41	Xã Minh Long	-66		-66																	
42	Xã Sơn Mai	-66		-66																	
43	Xã Ba Vì	111		111																	
44	Xã Ba Tô	-734		-734																	
45	Xã Ba Đình	483		483																	
46	Xã Ba Tơ	-638		-638																	
47	Xã Ba Vinh	226		226																	
48	Xã Ba Động	-17		-17																	
49	Xã Đặng Thủy Trâm	446		446																	
50	Xã Ba Xa	950		950																	
51	Đặc khu Lý Sơn	659		659																	
52	Phường Kon Tum	1.910																1.910			
53	Phường Đắk Cầm	1.221																1.221			
54	Phường Đắk B'la	1.360																1.360			
55	Xã Ngok Bay	880																880			
56	Xã Ia Chim	944																944			
57	Xã Đắk Rơ Wa	732																732			
58	Xã Đắk Pxi	705																705			
59	Xã Đắk Uí	-120																-120			
60	Xã Ngok Réo	788																788			
61	Xã Đắk Hà	-81																-81			
62	Xã Đắk Tô	514																514			
63	Xã Kon Đào	-401																-401			
64	Xã Đắk Sao	690																690			
65	Xã Đắk Tôr Kan	765																765			
66	Xã Măng Ri	-1.237																-1.237			
67	Xã Bô Y	-98																-98			

DVT: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Bao gồm các chi tiêu (4)+(5)+(6)+(19)+(20)+(21)																		Chi tạo nguồn CCTL
			Chi đầu tư phát triển	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi Sự nghiệp	Bao gồm các chi tiêu từ (7) đến (18)												Chi thường xuyên khác	Dự phòng	Chi bổ sung theo định mức; nhiệm vụ khác	
						Kinh tế, sự nghiệp khác	Môi trường	Giáo dục	Đào tạo, dạy nghề	Y tế, dân số và gia đình	Khoa học công nghệ (*)	Văn hóa, thông tin	Thể dục thể thao	Phát thanh truyền hình, thông tấn	Đảm bảo xã hội	An ninh và trật tự an toàn xã hội	Quốc phòng				
68	Xã Sa Loong	247																247			
69	Xã Dục Nông	-83																-83			
70	Xã Xốp	392																392			
71	Xã Ngọc Linh	175																175			
72	Xã Đắk PLô	-267																-267			
73	Xã Đắk Pék	-919																-919			
74	Xã Đắk Môn	149																149			
75	Xã Sa Thầy	-440																-440			
76	Xã Sa Bình	-199																-199			
77	Xã Ya Ly	30																30			
78	Xã Đắk Kôi	128																128			
79	Xã Kon Braih	383																383			
80	Xã Đắk Rve	151																151			
81	Xã Măng Đen	-575																-575			
82	Xã Măng Bút	466																466			
83	Xã Kon Plông	598																598			
84	Xã Đắk Long	1.243																1.243			
85	Xã Rờ Koi	1.463																1.463			
86	Xã Mô Rai	-158																-158			
87	Xã Ia Đal	116																116			

PHỤ LỤC 02

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CÁC XÃ, PHƯỜNG NĂM 2025

(Kèm theo Tờ trình số 101/TT-UBND ngày 09 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

DVT: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Bao gồm các chỉ tiêu (4)+(5)+(6)+(19)+(20)+(21)																		Chi tạo nguồn CCTL	
			Chi đầu tư phát triển	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi Sự nghiệp	Bao gồm các chỉ tiêu từ (7) đến (18)																
						Kinh tế, sự nghiệp khác	Môi trường	Giáo dục	Đào tạo, dạy nghề	Y tế, dân số và gia đình	Khoa học công nghệ (*)	Văn hóa, thông tin	Thể dục thể thao	Phát thanh truyền hình, thông tấn	Đảm bảo xã hội	An ninh và trật tự an toàn xã hội	Quốc phòng	Chi thường xuyên khác	Dự phòng	Chi bổ sung theo định mức; nhiệm vụ khác		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	
	TỔNG CỘNG																					
I	CẤP HUYỆN																					
I	Cấp huyện chuyển về cấp tỉnh	360.446		48.243	389.328	1.145	2.977	-5.045	492			1.814	-2.461	2.066	387.391	-351	1.301	-80.779	-2.053	5.706		
1	Dự toán đã thực hiện và dự kiến thực hiện đến thời điểm sắp xếp	402.995		48.244	382.121	1.145	2.977	-12.253	492			1.814	-2.461	2.066	387.391	-351	1.301	-31.023	-2.053	5.706		
1.1	Tỉnh Quảng Ngãi (trước sắp xếp)	439.034		48.244	394.364	1.145	2.977	-10	492			1.814	-2.461	2.066	387.391	-351	1.301	2.837		-6.411		
-	Huyện Bình Sơn	38.771		-3.831	43.857	-11.908	-153		1.666			-30	-2.045		57.232	-796	-109	-1.255				
-	Huyện Tư Nghĩa	47.168			47.168										47.168							
-	Huyện Sơn Tịnh	31.087			31.087										31.087							
-	Huyện Trà Bồng	85.998		29.022	55.122	23.344	2.622	2.322	614			1.794	96	1.038	21.978	642	672	1.854				
-	Huyện Mộ Đức	53.602		-2.548	56.150	-664		-1.042	-13			-468			58.534	-197						
-	Huyện Sơn Tây	4.252			4.252				-282						4.534							
-	Huyện Nghĩa Hành	32.083		288	29.921	-397		-2.020	-1.470			-80	-628		34.516			1.874				
-	Thành phố Quảng Ngãi	77.811			77.811	-12.435									90.246							
-	Huyện Ba Tơ	-8.305																		-8.305		
-	Thị xã Đức Phổ	38.196			38.196										38.196							
-	Huyện Minh Long	38.371		25.313	10.800	3.205	508	730	-23			598	116	1.028	3.900		738	364		1.894		
1.2	Tỉnh Kon Tum	-36.039			-12.243			-12.243										-33.860	-2.053	12.117		
-	TP. Kon Tum	-4.898																-4.898				
-	Huyện Đắk Tô	-82			538			538												-620		
-	Huyện Tu Mơ Rông	-12.438			-12.438			-12.438														
-	Huyện Đắk Glei	-14.538			1.918			1.918										-10.562	-2.053	-3.841		
-	Huyện Sa Thầy	-3.606			-2.229			-2.229										-18.400		17.023		
-	Huyện Kon Rẫy	-477			-32			-32												-445		
2	Dự toán còn lại tiếp tục thực hiện	-42.549			7.207			7.207										-49.756				
2.1	Tỉnh Quảng Ngãi (trước sắp xếp)	7.207			7.207			7.207														
-	Thành phố Quảng Ngãi	300			300			300														
-	Huyện Bình Sơn	6.907			6.907			6.907														
2.2	Tỉnh Kon Tum	-49.756																-49.756				
-	Huyện Đắk Glei	-49.756																-49.756				
II	Các xã, phường, đặc khu	-345.013		-48.243	-389.328	-1.145	-2.977	5.045	-492			-1.814	2.461	-2.066	-387.391	351	-1.301	80.779	2.053	9.727		
1	Xã Tịnh Khê	-21.253			-21.253	2.487		-7.360							-16.380							
2	Phường Trương Quang Trọng	-20.554			-20.554	2.487		-4.755							-18.286							
3	Xã An Phú	-16.192			-16.192	2.487		-2.541							-16.138							
4	Phường Cẩm Thành	-10.037			-10.037	2.487		9.071							-21.595							
5	Phường Nghĩa Lộ	-10.075			-10.075	2.487		5.285							-17.847							
6	Phường Trà Câu	-10.835			-10.835										-10.835							
7	Xã Nguyễn Nghiêm	-5.305			-5.305										-5.305							
8	Phường Đức Phổ	-8.722			-8.722										-8.722							
9	Xã Khánh Cường	-7.547			-7.547										-7.547							
10	Phường Sa Huỳnh	-5.787			-5.787										-5.787							

ĐVT: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Bao gồm các chỉ tiêu (4)+(5)+(6)+(19)+(20)+(21)																			Chi tạo nguồn CCTL
			Chi đầu tư phát triển	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi Sự nghiệp	Bao gồm các chỉ tiêu từ (7) đến (18)										Chi thường xuyên khác	Dự phòng	Chi bổ sung theo định mức; nhiệm vụ khác				
						Kinh tế, sự nghiệp khác	Môi trường	Giáo dục	Đào tạo, dạy nghề	Y tế, dân số và gia đình	Khoa học công nghệ (*)	Văn hóa, thông tin	Thể dục thể thao	Phát thanh truyền hình, thông tấn	Đảm bảo xã hội				An ninh và trật tự an toàn xã hội	Quốc phòng		
11	Xã Bình Minh	-11.346		527	-12.043	1.479	14	-8.398					30	279		-5.745	239	59	170			
12	Xã Bình Chương	-5.680		723	-6.516	711	37	-3.330						186		-4.329	159	50	113			
13	Xã Bình Sơn	1.498		1.081	16	6.703	84	15.319	-1.666					650		-21.327	253		401			
14	Xã Vạn Tường	-18.294		900	-19.536	1.749		-7.829						558		-14.014			342			
15	Xã Đông Sơn	-11.856		600	-12.685	1.266	18	-2.669						372		-11.817	145		229			
16	Xã Trường Giang	-4.205			-4.205			2.277								-6.482						
17	Xã Ba Gia	-2.375			-2.375			2.806								-5.181						
18	Xã Sơn Tịnh	-18.873			-18.873			-7.353								-11.520						
19	Xã Thọ Phong	-5.634			-5.634			2.270								-7.904						
20	Xã Tư Nghĩa	-26.557			-26.557											-26.557						
21	Xã Vệ Giang	-9.387			-9.387											-9.387						
22	Xã Nghĩa Giang	-7.355			-7.355											-7.355						
23	Xã Trà Giang	-3.869			-3.869											-3.869						
24	Xã Nghĩa Hành	-9.718		-72	-8.546	34		682					20	157		-9.439		-1.100				
25	Xã Đình Cương	-11.037		-72	-10.500	-153		797					20	157		-11.321		-465				
26	Xã Thiện Tín	-4.387		-72	-4.315	437		367					20	157		-5.296						
27	Xã Phước Giang	-6.941		-72	-6.560	79		174	1.470				20	157		-8.460		-309				
28	Xã Long Phụng	-14.933		388	-15.321	216		260					125			-15.922						
29	Xã Mỏ Cày	-14.142		410	-14.552	44		260					125			-14.981						
30	Xã Mộ Đức	-15.485		400	-15.885	310		270	13				93			-16.768	197					
31	Xã Lân Phong	-9.042		1.350	-10.392	94		252					125			-10.863						
32	Xã Trà Bồng	-13.326		-4.837	-8.180	-3.872	-437	-387	886				-299	-16	-173	-3.663	-107	-112	-309			
33	Xã Đông Trà Bồng	-14.624		-4.837	-9.478	-3.984	-437	-387	-300				-299	-16	-173	-3.663	-107	-112	-309			
34	Xã Tây Trà	-14.512		-4.837	-9.366	-3.872	-437	-387	-300				-299	-16	-173	-3.663	-107	-112	-309			
35	Xã Cà Đam	-14.512		-4.837	-9.366	-3.872	-437	-387	-300				-299	-16	-173	-3.663	-107	-112	-309			
36	Xã Thanh Bồng	-14.512		-4.837	-9.366	-3.872	-437	-387	-300				-299	-16	-173	-3.663	-107	-112	-309			
37	Xã Tây Trà Bồng	-14.512		-4.837	-9.366	-3.872	-437	-387	-300				-299	-16	-173	-3.663	-107	-112	-309			
38	Xã Sơn Hạ																					
39	Xã Sơn Linh																					
40	Xã Sơn Hà																					
41	Xã Sơn Thủy																					
42	Xã Sơn Kỳ																					
43	Xã Sơn Tây	8.032			8.032			10.160								-2.128						
44	Xã Sơn Tây Thượng	-11.254			-11.254			-10.160	282							-1.376						
45	Xã Sơn Tây Hạ	-1.030			-1.030											-1.030						
46	Xã Minh Long	-19.309		-12.402	-5.734	-1.548	-289	-730	23				-299	-58	-514	-1.950	-369	-182		-991		
47	Xã Sơn Mai	-19.062		-12.911	-5.066	-1.657	-219						-299	-58	-514	-1.950	-369	-182		-903		
48	Xã Ba Vì	3.832		-2.079	4.585			4.585												1.326		
49	Xã Ba Tô	-489		-1.778	-164			-164												1.453		
50	Xã Ba Đình	4.781		1.879	1.974			1.974												928		
51	Xã Ba Tơ	7.929		1.610	5.084			5.084												1.235		
52	Xã Ba Vinh	-3.650		586	-4.873			-4.873											637			
53	Xã Ba Động	-1.545		-410	-1.915			-1.915												780		
54	Xã Đặng Thủy Trám	-791		-373	-1.853			-1.853												1.435		
55	Xã Ba Xa	-1.762		566	-2.839			-2.839												511		
56	Đặc khu Lý Sơn																					
57	Phường Kon Tum	4.898																4.898				
58	Phường Đắk Cầm																					
59	Phường Đắk Bla																					
60	Xã Ngok Bay																					
61	Xã Ia Chim																					
62	Xã Đắk Rơ Wa																					
63	Xã Đắk Pxi																					
64	Xã Đắk Mar	4.407			4.407			4.407														

ĐVT: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Bao gồm các chỉ tiêu (4)+(5)+(6)+(19)+(20)+(21)																		Chi tạo nguồn CCTL
			Chi đầu tư phát triển	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi Sự nghiệp	Bao gồm các chỉ tiêu từ (7) đến (18)															
						Kinh tế, sự nghiệp khác	Môi trường	Giáo dục	Đào tạo, dạy nghề	Y tế, dân số và gia đình	Khoa học công nghệ (*)	Văn hóa, thông tin	Thể dục thể thao	Phát thanh truyền hình, thông tấn	Đảm bảo xã hội	An ninh và trật tự an toàn xã hội	Quốc phòng	Chi thường xuyên khác	Dự phòng	Chi bổ sung theo định mức; nhiệm vụ khác	
65	Xã Đắk Ui	-3.500			-3.500			-3.500													
66	Xã Ngok Réo	93			93			93													
67	Xã Đắk Hà	-1.000			-1.000			-1.000													
68	Xã Ngok Tu	-8.617			-8.617			-8.617													
69	Xã Đắk Tô	209			209			209													
70	Xã Kon Đào	7.870			7.870			7.870													
71	Xã Đắk Sao	1.995			1.995			1.995													
72	Xã Đắk Tô Kan	3.118			3.118			3.118													
73	Xã Tu Mơ Rông	3.322			3.322			3.322													
74	Xã Măng Ri	4.003			4.003																
75	Xã Bờ Y	1.439			1.534			1.534										-95			
76	Xã Sa Loong	69			-243			-243										312			
77	Xã Dục Nông	-1.508			-1.291			-1.291										-217			
78	Xã Xốp	7.933			-1.915			-1.915										9.344	321	183	
79	Xã Ngọc Linh	9.483			-1.025			-1.025										9.119	406	983	
80	Xã Đắk PLô	12.788			-1.576			-1.576										13.474	457	433	
81	Xã Đắk Pék	16.621			2.896			2.896										12.625	477	623	
82	Xã Đắk Môn	10.605			-520			-520										10.076	378	671	
83	Xã Sa Thầy	-7.413			-7.413			-7.413													
84	Xã Sa Bình	14.213			8.204			8.204										6.009			
85	Xã Ya Ly	8.193			-130			-130										8.323			
86	Xã Ia Tơi																				
87	Xã Đắk Kôi																				
88	Xã Kon Braih	32			32			32													
89	Xã Đắk Rve																				
90	Xã Măng Đen	81			81			81													
91	Xã Măng Bút	-1.843			-1.843			-1.843													
92	Xã Kon Plông	1.762			1.762			1.762													
93	Xã Đắk Long	6.339			222			222													
94	Xã Rờ Koi	4.836																5.680	14	423	
95	Xã Mô Rai	800			1.568			1.568										4.836			
96	Xã Ia Đal																	-768			
III	Chi từ nguồn TW bổ sung	-15.433																		-15.433	
1	Xã Ngok Tu	-179																		-179	
2	Xã Đắk Tô	217																		217	
3	Xã Kon Đào	582																		582	
4	Xã Đắk Sao																				
5	Xã Đắk Tô Kan																				
6	Xã Tu Mơ Rông																				
7	Xã Măng Ri																				
8	Xã Bờ Y																				
9	Xã Sa Loong																				
10	Xã Dục Nông																				
11	Xã Xốp	70																		70	
12	Xã Ngọc Linh	215																		215	
13	Xã Đắk PLô	80																		80	
14	Xã Đắk Pék	50																		50	
15	Xã Đắk Môn	80																		80	
16	Xã Sa Thầy																				
17	Xã Sa Bình	-6.988																		-6.988	
18	Xã Ya Ly	-4.399																		-4.399	
19	Xã Ia Tơi																				
20	Xã Đắk Kôi																				
21	Xã Kon Braih	445																		445	